

THẺ TÀI VĂN XUÔI DU KÝ CHỮ HÁN THẺ KỶ XVIII-XIX VÀ NHỮNG ĐƯỜNG BIÊN THẺ LOẠI

NGUYỄN HỮU SƠN*

1. Bàn về thẻ tài du ký nói chung và sự phát triển của văn xuôi du ký chữ Hán thế kỷ XVIII-XIX, các nhà lí luận đã xác định: “DU KÝ- Một thể loại văn học thuộc loại hình ký mà cơ sở là sự ghi chép của bản thân người đi du lịch, ngoạn cảnh về những điều mắt thấy tai nghe của chính mình tại những xứ sở xa lạ hay những nơi ít người có dịp đi đến. Hình thức của du ký rất đa dạng, có thể là ghi chép, ký sự, nhật ký, thư tín, hồi tưởng, miễn là mang lại những thông tin, tri thức và cảm xúc mới lạ về phong cảnh, phong tục, dân tình của xứ sở ít người biết đến [...]. Thẻ loại du ký có vai trò quan trọng đối với văn học thế kỷ XVIII- XIX trong việc mở rộng tầm nhìn và tưởng tượng của nhà văn”¹...

Trước đây chúng tôi đã từng xác định trong nền văn học trung đại Việt Nam đã có nhiều sáng tác thuộc thẻ tài du ký, du ngoạn, đề vịnh phong cảnh Thăng Long, núi Bài Thơ, Yên Tử, Hoa Lư, sông Lam, sông Hương núi Ngự, Bà Nà, Gia Định, Vũng Tàu, Hà Tiên... Bước sang giai đoạn thế kỷ XVIII-XIX, thẻ tài du ký có bước phát triển mạnh mẽ với nhiều tác phẩm văn xuôi chữ Hán trường thiên và truyện ký xuất sắc như *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề (1697-?), *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác (1720-1791), *Tục Công dư tiếp ký* của Trần Trự (1745-?), *Châu phong tạp thảo*, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ (1768-1839), *Tang thương ngẫu lục* của Nguyễn Án (1770-1815) và *Phạm Đình Hồ*, *Hải trình chí lược* của Phan Huy Chú (1780-

1842), *Tây hành kiến văn ký lược* của Lý Văn Phức (1785-1849), *Tây hành nhật ký* của Phạm Phú Thứ (1821-1882)... Trên thực tế, đối với văn học trung đại nói chung - đặc biệt với thẻ tài du ký và văn xuôi du ký chữ Hán thế kỷ XVIII-XIX nói riêng - các tác phẩm đều thể hiện rõ đặc điểm giao thoa, đan xen, thâm nhập, chuyển hóa, hỗn dung và tích hợp thể loại theo nhiều hình thức và mức độ khác biệt nhau.

2. Lược giản sự mô tả quá trình phát triển của thẻ tài văn xuôi du ký chữ Hán thế kỷ XVIII-XIX, chúng tôi tập trung khảo sát các đặc điểm thuộc về hình thức cấu trúc, nghệ thuật thể hiện và các phương diện thẻ tài, thẻ loại, thẻ văn, thẻ thơ, giọng điệu, phong cách sáng tác đan xen trong các tác phẩm du ký. Một điểm khác nữa, chúng tôi cũng chú ý lược bỏ qua các tác phẩm du ký bằng thơ, du ký văn xuôi đoản thiên hoặc nằm ở đường biên của thẻ tài du ký và nhấn mạnh tìm hiểu các tác phẩm văn xuôi du ký chữ Hán trường thiên, tiêu biểu, điển hình.

2.1. *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác. Tác phẩm được hoàn thành vào cuối năm Quý Mão, Cảnh Hưng 44 (1783). Chỉ xét về mặt thẻ loại cũng đã thấy có nhiều ý kiến khác nhau. Nhóm Trần Văn Giáp xác định: “*Thượng kinh ký sự* (văn, sử)...”²; Nguyễn Lộc định danh: “Tập ký sự bằng chữ Hán của nhà y học... *Thượng kinh ký sự* là một tác phẩm ký sự bằng chữ Hán rất có giá trị trong văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, xứng đáng xếp sau *Hoàng Lê nhất thống chí*”³; Lại Nguyên Ân xếp loại: “Về phương diện

* PGS.TS. Viện Văn học.

văn học, đáng lưu ý nhất là tác phẩm *Thượng kinh ký sự*, một tập bút ký ghi lại hành trình lên kinh đô, vào phủ khám chữa bệnh”, “Tập ký sự kể việc bắt đầu từ lúc tác giả đang sống với mẹ tại Hương Sơn (Hà Tĩnh) thì có chỉ triệu ra Kinh (Thăng Long) chữa bệnh cho chúa... *Thượng kinh ký sự* mang giá trị tư liệu lịch sử đáng kể. Cách tả thực ở tầm nhìn gần của tác giả đem lại những đoạn văn, những tình tiết đặc sắc, hiếm thấy trong văn xuôi chữ Hán (truyện ký, truyện kỳ) và truyện thơ Nôm thời trung đại... Trong tác phẩm còn có nhiều bài thơ chữ Hán vịnh phong cảnh và bộc lộ tâm trạng của tác giả”⁴; Trần Nghĩa nhấn mạnh: “*Thượng Kinh ký sự* là tập du ký của Lê Hữu Trác...”⁵; thêm nữa, Nguyễn Đăng Na đi sâu phân tích: “Quyển cuối cùng của bộ sách nói trên (*Hải Thượng Lãn Ông y tông tâm lĩnh* - NHS chú) là một tác phẩm ký đặc sắc: *Thượng kinh ký sự*... Tuy lấy ký sự, một loại hình văn xuôi nghệ thuật làm thể tài ghi - thuật, nhưng âm hưởng của tác phẩm như một bài thơ trữ tình chứa chan niềm tâm sự của tác giả (...). Trước thời thế và nhân tình, không ngăn được nỗi ưu sầu, Lãn Ông đã mượn thơ giải bày tâm sự. Chất *thơ ca*, *du ký*, *nhật ký*, *ký sự*... hòa quyện với nhau khó mà tách bạch. Đây là nét riêng ở *Thượng kinh ký sự* mà những tác phẩm khác không có”⁶, v.v... Điều này cho thấy tính chất giao thoa, đan xen giữa tư duy nghệ thuật tự sự và trữ tình, văn xuôi và thi ca, kể sự và ngụ tình, kể chuyện và đối thoại, tự thuật và ngoại đề, ghi chép thực tại và hồi cố,... đã đồng thời xuất hiện trong cùng một tác phẩm *Thượng kinh ký sự*.

Tuân theo đặc điểm thể tài du ký, vai trò chủ thể tác giả “tôi” được đặt ở vị trí thứ nhất, vừa là người dẫn truyện và tạo dựng cốt truyện theo một định hướng thống nhất. Với vẻ ngoài là một xử sĩ, ẩn sĩ song con người thực của Lê Hữu Trác hiện diện quả không đơn giản, luôn tồn tại hai trạng thái khác biệt, vừa tự tin vừa hoài nghi, vừa rất mực ý thức về dòng dõi, tài năng của mình

vừa như gián cách nhún nhường. Xem trong *Thượng kinh ký sự*, ông thường dùng lối nói khiêm xưng “tôi là kẻ hèn mọn nơi quê mùa”, “kẻ hèn mọn nơi thảo dã”, “tai điếc mắt hoa, dám đâu cầu mong tiến thủ”, “chớ như tôi nay học cạn tài hèn, vô dụng với đời, may có được chút nghề mọn để kiếm ăn, không ngờ bỗng chốc đến nông nỗi này. Quả là điều hưởng thụ không xứng đáng với tài đức”, và bảo thơ mình “lời lẽ quê mùa”, “viển vông quê mùa”, “đâu dám múa rìu qua mắt thợ”; song khi khác ông lại tỏ thái độ cao đạo, ý thức sâu sắc về vị trí, vai trò con người cá nhân mình gián cách qua lời các bạn đồng liêu và giới quan chức. Với lối khiêm xưng và vẻ cao đạo kiểu nhà nho, ông ý thức về mình bằng việc mượn lời khen của thánh thượng “hiếu sâu y lý”, còn giáo quan ở An Việt thì nói: “Tôi vẫn nghe tiếng cụ như sấm động bên tai”, quan thị nội nói: “Cụ nức tiếng ở kinh đô”, “không ai không quý mến cái phong thái cao thượng của cụ”, “người ta nói thơ của cụ ai xem cũng phải khen là hay”... Và đã hơn một lần Lê Hữu Trác thầm tự khen mình: “Không ngờ từ đó, những thơ mà tôi làm dọc đường vâng chiếu chỉ lên kinh lại được người ta truyền tay nhau chép lại”; “Tiếng tăm của tôi bấy giờ vang khắp phủ. Lúc ngồi thường thấy có người nhìn trộm. Thơ của tôi ngày nay cũng làm cho bậc vương hầu cảm động. Thì ra thơ có ích thật chứ không phải chơi”(!)... Cứ như thế, Lê Hữu Trác hiện tồn giữa cuộc đời, phân thân giữa “khôn thật” và “ngây giả”, giữa “ai kia” với “thân này”, giữa “danh” với “hư danh”⁷...

Về cơ bản, *Thượng kinh ký sự* là câu chuyện kể về những ngày đến kinh thành Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh, trong đó đan xen giữa kiểu du ký công vụ và ghi chép theo phong cách tự thuật, hồi ức, nhật ký, ký sự, truyện ký văn học... Cảm hứng Đi - XEM trở thành tiếng nói chủ đạo trong toàn bộ thiên du ký. Có thể nói tất cả các nhân vật, sự kiện, cảnh vật ở đây đều là sự thật, được tác giả chứng kiến, trải nghiệm

và ghi chép lại. Toàn bộ sự thật được tôn trọng bởi lối ghi chép theo phong cách chép sử, theo thời gian tuyến tính, nhiều khi ghi rõ cả ngày tháng và địa điểm, nhân chứng, sự kiện. Chính trên cơ sở này mà *Thượng kinh ký sự* vốn được viết liền mạch, không chia chương đoạn, song dịch giả Phan Võ vẫn chủ động phân chia và đặt tên theo mười tiểu mục: *Giã nhà lên kinh - Vào Trịnh phủ - Nhớ quê nhà - Làm thuốc và làm thơ - Đi lại với các công khanh - Tình cờ gặp người cũ - Ngâm thơ, thưởng nguyệt - Về thăm cố hương - Vào phủ chúa chữa bệnh - Trở về quê cũ*⁸... Trên cơ sở ghi chép những điều tai nghe mắt thấy, Lê Hữu Trác đặc biệt quan tâm đến những danh lam thắng cảnh trên đường đi, từ đó kết hợp và chuyển hóa chuyển đi mang tính công vụ, nghĩa vụ thành cuộc du ngoạn thi vị. Bên cạnh những hoạt động chữa bệnh theo nghĩa vụ, ông triệt để tận dụng thời gian để ngắm cảnh, thăm lại cố đô Thăng Long, thăm bạn, thăm quê nhà, quê vợ, thăm dòng sông bến nước xưa cũ và chiêm nghiệm lẽ đời. Đan xen giữa câu chuyện thực, cảnh thực là những hồi ức, suy tưởng về cha anh, về một thời thơ bé, về nghĩa tình với một bà sư vốn là người năm xưa mình từng dạm hỏi. Đặc biệt trong *Thượng kinh ký sự* còn khoảng bốn mươi bài thơ cảm tác, tự thuật, đề vịnh, xướng họa của chính Lê Hữu Trác và những người khác. Hầu như đi đến đâu, gặp danh lam thắng cảnh nào ông cũng “tức cảnh sinh tình” và đề thơ. Đơn cử một trường hợp:

“Ngày hai mươi hai, tôi cùng tùy tùng đi trước. Nhìn ra mé tây, một dải núi non trập trùng, ần ần hiện hiện trong đám mây trắng. Dọc đường đi lại thấy có mấy ngọn núi nhỏ đứng chơ vơ, ánh chiều vàng chen nhau nhuộm đầy cánh đồng. Đi đến Long Sơn (nay thuộc làng Nhân Sơn, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An - NHS chú), thấy nhiều cỏ thụ xanh um, một cung đất dâm mát, cảnh thật đáng yêu. Lại có những tấm đá mọc rải rác như những cái bàn thấp bé, hàng lối chỉnh tề. Tôi cho đồ cáng

lại để du ngoạn chốc lát, rồi để một bài thơ trên vách đá:

*Y sơn cương tác tự,
Bàng thạch giá sơn chung.
Tế vũ miêu xuân thảo,
Minh hà lạc văn tùng.
Nhân ngâm tàn chiếu lý,
Điểu ngữ loạn lâm trung.
Phụng chiếu xu hành dịch,
Cần lao tiểu Lãn Ông.
(Cạnh rừng chùa dựng gò cao,
Kề bên vách đá, chuông treo dễ dàng.
Cỏ xuân mưa mọc điểm trang,
Ráng hồng chiều lại xuyên ngang
cội tùng.
Bóng tàn gợi hứng ngâm ông,
Lú lo chim nói trong vùng rừng sâu.
Dậm dài văng chiếu ruổi mau,
Lãn Ông nay cũng cần lao nực cười)*

Nhận diện chung về đặc tính thể tài du ký cũng như tính chất giao thoa cả về cảm hứng sáng tác, nội dung hiện thực và hình thức thể loại của *Thượng kinh ký sự*, dịch giả Phan Võ đã nhấn mạnh trong bài *Tựa*:

“Tập *Thượng kinh ký sự* này giới thiệu một cách rất sinh động thi sĩ Lãn Ông...”

... Như cái tên của tác phẩm, nó là một tập ký sự khá đơn giản...

... Nhưng tập ký sự có vẻ vắn tắt này lại có một giá trị khá lớn đối với văn học và sử học...

... Con người Lãn Ông trước hết là một con người kiên nghị...

... Con người Lãn Ông là một nhà thơ ần dật...

... Con người Lãn Ông lại là một nhà văn có giá trị. Ngày xưa, học chuộng về từ chương, không mấy ai viết văn tự sự kể những việc hàng ngày. Quyền này gần như là quyền duy nhất trong nền văn học cổ. Ở đây người thực chép việc thực. Văn của Lãn Ông là một lối văn tinh tế...

... Nhưng đối với đời sau, nó lại còn quý giá ở chỗ nó vẽ lại những sự thực của lịch sử. Nó làm ta thấy lại một cách sinh động

cuộc sống của chúa Trịnh, sinh hoạt giao du của tầng lớp công khanh, nho sĩ..., nó làm ta thấy lại thành Thăng Long cách đây hai trăm năm, trong đó có nhiều di tích nay không còn nữa. Đó là những điều không thể có trong một quyển sử cũ.

Ở các nước, những quyển ký sự của những người đương thời là những tài liệu rất quý báu để người đời sau có một cái nhìn sinh động về thời đã qua. tưởng không nên xem như là một câu chuyện phiếm của thầy thuốc Lãn Ông”⁹...

2.2. *Tây hành kiến văn ký lược* (1830) của Lý Văn Phức. Nhận thức trên phương diện hình thức thể loại, Nguyễn Đăng Na xác định đây là “tác phẩm ký hết sức độc đáo”, “đã mở đầu cho thể ký viết về phương Tây tư bản”, “tạo nên một giọng điệu mới cho thể ký Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX”¹⁰; Lại Nguyên Ân nhấn mạnh đặc điểm “ghi những điều tai nghe mắt thấy khi ông dự một cuộc thao diễn thủy quân ở Singapore thuộc Anh”¹¹; Trần Hải Yến ghi nhận “là những ghi chép trong dịp đi hiệu lực vùng biển Tiểu Tây Dương năm 1830”¹²; Nguyễn Thị Ngân đi sâu phân tích: “Trong *Tây hành kiến văn ký lược*, Lý Văn Phức thường kết hợp giữa nội dung tự sự với lời bình của tác giả để tìm hiểu nội dung “Tây hành”, qua đó thể hiện cái nhìn của chủ thể tác giả trong việc phản ánh hiện thực phương Tây mới lạ”, “Tác phẩm cũng thể hiện rõ khả năng mở rộng biên độ của thể loại ký thời trung đại, hướng đến việc ghi chép cảnh thực, người thực, việc thực; độ xác tín về tư liệu như vị trí các vùng lãnh thổ, thời gian, số lượng, hình thức nhà cửa, trang phục, cách thức chuyển đổi tiền tệ, chủng loại sản vật... Trên cơ sở đó, người đọc ngày nay có thể thấy được điểm nhìn và vai trò chủ thể tác giả trong việc trực diện bày tỏ chính kiến, trực diện đánh giá về các nước “dị tộc” theo thước đo còn nhiều phần hạn chế, bất cập của một quan chức Nho sĩ Đại Việt cuối mùa quân chủ phong kiến”¹³...

Trên phương diện kết cấu, *Tây hành kiến văn ký lược* được thể hiện theo mô hình cương mục, bao gồm bài *Tựa* cùng 14 mục chính văn (*Danh hiệu - Nhân vật - Khí tập - Y phục - Ẩm thực - Văn tự - Lễ tục - Quan sự - Thời hậu - Ốc vũ - Xa thừa - Hóa tệ - Chu thuyền - Địa sản*) và phần *Phụ lục*.

Về nội dung, phạm vi và mục đích của chuyến du hành công vụ đã được Lý Văn Phức nói rõ trong bài *Tựa*:

“Mùa xuân năm Canh Dần (1830), vâng mệnh phái hai chiếc thuyền lớn Phấn Bàng và Định Dương đến dương phận trấn Minh Ca nước Anh Cát Lợi ở Tiểu Tây Dương để thao diễn thủy quân. Ngày 18 tháng Giêng năm mới khởi hành từ cửa bể Quảng Nam Đà Nẵng, sang tháng sau thì đến hải phận của nước ấy. Trên đường đi qua các nơi như Tân Gia Ba, Ma Lạp Giáp, đảo Tân Lang..., đến đậu thuyền ở bến sông trấn Minh Ca, trú lại ở đó mấy tháng rồi quay về. Những phong tục tập quán, sự thiết lập quan phủ và những khác biệt về thời tiết hay sự thích nghi của sản vật địa phương nước ấy tuy không thể tường tận hết, nhưng những gì tận mắt trông thấy hay hỏi han được đều chẳng quản sự dốt nát mà thu thập lại, phân ra theo từng môn loại để ghi chép thành tập sách, nhan đề là *Tây hành kiến văn ký lược*, tạm góp một phần dụng tâm khảo chứng về núi sông trên trang giấy. Nay kính cẩn viết lời tựa.

Hoàng triều, ngày 13 tháng 8 năm Minh Mệnh thứ mười một (1830)”¹⁴...

Trên phương diện phong cách thể loại, *Tây hành kiến văn ký lược* chủ yếu sử dụng bút pháp miêu thuật, ghi chép, tả sự, vừa có ý nghĩa một văn bản báo cáo, tường thuật vừa có sưu tập, diễn giải tư liệu, điều tra xã hội học, thông tin địa lý - lịch sử - văn hóa - ngôn ngữ - dân tộc học - nhân chủng học và bày tỏ các ý kiến đánh giá của chính tác giả. Điều này tạo nên đặc điểm về sự đan xen, hỗn dung các phong cách, bút pháp trong cùng một thể loại ký văn xuôi thuộc thể tài du ký nhiều hơn là sự đan xen giữa các thể

thơ, thể văn. Xin dẫn một số đoạn văn để thấy rõ đặc điểm cơ bản về mặt thể loại cũng như tính chất đa dạng trong bút pháp của thi nhân du ký *Tây hành kiến văn kỷ lược*.

Trong buổi ban đầu tiếp kiến người Anh, Lý Văn Phúc quan sát hình thức vẻ ngoài của họ với nhiều phần ngỡ ngàng, mới lạ, hiếu kỳ:

“Người nước ấy phần nhiều cao lớn, mũi to, tóc đỏ, mắt sâu và đục, nhưng da dễ trắng lắm.

Đàn ông đa số khỏe mạnh, đàn bà thì mềm mại, nhỏ nhắn như thường. Duy đàn ông là thầy đạo thì cạo râu, ngoài ra thì cắt tóc và thường không để râu. Con gái thì búi tóc cài trâm hoặc lược, nhưng trước trán thả tóc rủ xuống từng búp từng búp xoắn xoắn như ốc xoắn xâu chuỗi lại, coi đó là cách trang điểm cho đẹp, lại có nhiều cô thắt lưng như phong tục nước Ngô, Việt.

Tên gọi của họ rõ dài, mỗi một tên dài đến hơn năm sáu âm, toàn là âm chữ vô nghĩa. Vì thế, người Hoa, mỗi khi gọi tên của họ, thường mượn chữ Hán có âm gần giống để phiên và bên cạnh ghi thêm một chữ “khẩu” để tiện việc chuyển gọi.

Người nước ấy có họ nhưng đặt ngược, tên đặt trước, họ đặt sau. Như người hoa tiêu làm thuê trên thuyền quan, tên là Át Mâu Mang Cam Kê, thì Át Mâu là tên, còn Mang Cam Kê là họ. Người khác cũng như vậy cả”...

Lý Văn Phúc cực tả và tỏ ý phê phán ngay cả lối sống điều độ, có làm giàu và có nghỉ ngơi, thư giãn, du ngoạn, du lịch của người dân: “Nước họ nhiều người thích phong lưu và phù phiếm vô độ. Cứ chiều chiều, họ thường dắt nhau đi chơi, tụ tập trên đường phố thành từng đám. Vợ chồng cùng ngồi xe đi chơi cũng không ít. Lại như phố xá buôn bán, ban ngày mãi 9 giờ mới mở cửa. Buổi chiều, mới 4 giờ đã đóng cửa không tiếp khách mua hàng nữa. Họ chơi bời phóng đãng như vậy đấy... Cứ bảy ngày lại nghỉ một ngày, mọi người đều đến nhà thờ để lễ, gọi đấy là ngày lễ bái. Ngày đó, trừ lính tráng theo phiên thường trực, còn lại tất cả, từ thẩm phán, quan lại đến người

buôn bán đều nghỉ. Lễ xong, từ quan đến dân, ai nấy tụ tập thành tốp, dong đều đi lại, uống rượu cho say, lấy đó làm vui. Cho nên gọi đó là ngày *du trí*”...

Về lễ nghi, phong tục, Lý Văn Phúc đặc biệt chê bai nghi thức kết hôn đơn giản và lối sống theo phép tắc một vợ một chồng:

“Phong tục kết hôn không dùng sáu lễ... Sau đây, mỗi lúc đi đâu, người con gái nghiêm nhiên cùng ngồi xe với chồng, hoặc khoác tay nhau lúc đi bộ mà không biết xấu hổ.

Trong đạo vợ chồng thì vợ được coi là quý. Người đàn ông suốt đời chỉ được lấy một vợ, **không được có thêm thiếp dướng** (NHS nhân mạnh). Dù là vua cũng vậy. Hoặc có thêm một hai vợ ngoài, cũng chỉ vụng trộm giấu giếm; nếu có con cũng chẳng dám công nhiên nhận nó là con mình”...

Từ đây, Lý Văn Phúc có ý so sánh và chỉ ra sự bất cập của một thứ luật lệ quá sức nghiêm khắc mà mình từng chứng kiến:

“Lúc ấy, tôi đang ở trấn Minh Ca, được biết con trai đẻ của chúa nước Hồng Mao. Anh ta nắm giữ việc thuế má. Người này khoảng tứ tuần, dáng to khỏe. Nhân hỏi những người Hoa ở đấy, họ nói rằng, chúa nước Hồng Mao không có con chính thức. Người này là con của vợ ngoài. Tuy là chúa nước Hồng Mao cũng chẳng dám công khai nhận, song cả nước ai mà chẳng biết việc ấy. Do đó, chúa Hồng Mao mới trao cho anh ta nắm việc thuế vụ là muốn để anh ta giàu có.

Lại hỏi: “Chúa nước Hồng Mao đã không có con chính thức; người này lại là con vợ ngoài, về sau việc nối ngôi sẽ thuộc về ai?”. Họ đáp: “Theo luật trong nước, vua không có con trai (chính thức) thì truyền ngôi cho con gái; nếu con gái cũng không có thì truyền ngôi cho em trai. Nhược bằng em trai cũng không có thì truyền ngôi cho vợ; vợ nếu không còn thì chọn một người trong thân tộc xem ai có thể đảm nhiệm được mà nhường ngôi. Ví bằng con của vợ ngoài thì suốt đời không đến lượt”...

Có thể thấy trong *Tây hành kiến văn ký lược* dung nạp cả phong cách ký, ghi chép cảnh thực, người thực, việc thực cùng với tiếng nói nghị luận, biện luận, biện thuyết, so sánh ngoại đề. Điều này khiến cho các trang du ký luôn giữ được sự cân bằng giữa một bên là vị thế quan chức - nhà Nho gắn với lối văn chức năng hành chính với những quan sát cá nhân vốn luôn hướng đến phát lộ tiếng nói trữ tình ngoại đề. Sự cân bằng này nói lên *đặc điểm* nhiều hơn là xác định *giá trị* tác phẩm, cho thấy tiếng nói con người cá nhân và xu thế ly tâm chưa đủ vượt được từ trường của những hình thức qui phạm, quan phương.

2.3. *Hải trình chí lược* (Lược kể một chuyến đi biển), còn có tên *Dương trình ký kiến* (Ghi chép những điều trông thấy trong chuyến đi biển) của Phan Huy Chú¹⁵. Sau hai chuyến đi sứ nhà Thanh, đến năm Nhâm Thìn (1832), ông tiếp tục đi sứ Giang Lưu Ba (Kelapa/ Batavia) và trở về vào giữa năm sau. Chuyến đi sứ được mô tả khá chi tiết với việc qua nhiều cửa sông, cảng biển và hải đảo, từ Quảng Nam qua vịnh Thái Lan rồi đến Batavia...

Được định danh thể loại là ký, ghi chép, thậm chí được Nguyễn Tài Thư xếp loại “*Hải trình chí lược*... của ông vốn là những công trình sử địa”¹⁶ nhưng rõ ràng đây là tác phẩm thuộc kiểu thể tài du ký công vụ. Tôn Thất Thọ định danh tác phẩm là “bài ký sự”, “tập ký sự”¹⁷... Nhân chuyến đi sứ, Phan Huy Chú ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe, chia thành 43 mục, chủ yếu gắn với các địa danh. Tác giả hầu như không chú ý đến việc ghi lại cuộc hành trình theo thời gian mà trực diện gắn với các địa danh theo thứ tự hải trình, đi từ vùng biển Nam Trung Bộ qua cửa vịnh Thái Lan, đảo Địa Bàn, cảng Bạch Thạch, Hạ Liêu, đảo Bang Ka, Giang Lưu Ba...

Khi đi qua vùng biển Quảng Nam, Phan Huy Chú miêu tả: “Đảo Đại Chiêm ở Quảng Nam là một ngọn núi tiêu chí thứ nhất của

hải trình, tục gọi là Cù Lao Chàm. Đảo này cách cửa tấn ước hơn một canh bằng thuyền. Trên đảo có phường Tân Hợp cư dân khá trù mật. Trên núi có nhiều yến sào. Triều trước đặt ra đội Hoàng Sa để lấy tổ yến. Một xóm dân ở chiếm riêng một cồi mây nước sóng gió này. Đây cũng là một nơi thắng cảnh. Từ Đà Nẵng vượt biển một ngày đêm mới tới đây. Trông xa chỉ thấy núi non xanh thắm. Qua chỗ này, vượt qua các đảo Hòn Nam, Bàn Than đến cửa Tiểu Á. Ngoài là Tiểu Man mới hết vùng biển Quảng Nam. Gần cửa tấn Thái Càn ở Quảng Ngãi có đảo tục gọi là Cù Lao Lý, nó là tiêu chí ngoài biển của tỉnh thành này. Thuyền đi hơn hai canh mới đến bờ biển của đảo này. Trên đảo cây cỏ um tùm, đất cát bằng phẳng. Hai ấp An Vĩnh và An Hải dân cư nộp thuế dầu lạc. Sinh sống nơi mặt nước chân mây, phong tục chất phác, cổ sơ như người thời Vô Hoài, Cát Thiên vậy. Thuyền đi qua đây, trời đã xế chiều, nhìn xa chỉ thấy khói mây và sóng cả nhấp nhô giữa đảo xanh biếc tưởng như bãi biển. So với Đại Chiêm, cảnh trí ở đây đẹp hơn”...

Qua vùng biển Bình Thuận, Phan Huy Chú ghi chép khái lược: “Cửa tấn Vị Nê của Bình Thuận dân cư trù mật, tôm cá nhiều. Thuyền biển qua đây thường tạm đỗ lại để mua sắm thực phẩm. Từ đây đi qua các vùng biển Kê Khê, Ma Ly, La Di nhân tiện đi thẳng tới Côn Lôn không theo hướng tây qua cửa Càn Hải của Gia Định. Bên cạnh cửa tấn Vị Nê có một dãy núi đâm ngang tục gọi là Mũi Nê (nay gọi là Mũi Né - NHS chú). Ngoài ra đều là cồn cát, nhìn thấy sáng lấp lánh”...

Khi đi đến đảo Bang Ka (nay thuộc tỉnh Bangka - Belitung của Indonêsi - NHS chú), Phan Huy Chú quan sát và ghi chép: “Núi Bồn Tổ cao vút tầng mây, quanh co dang dặc, ước tới hơn mười dặm. Đó là tiêu chí của cửa cảng. Ở phía đông của cảng, làm thủy giới với Ba Liêm Bang, tức núi này đây. Dưới núi có đồn trấn, dân cư, trông

thấy những cột khói giữa màu xanh rờn. Thuyền đi qua núi này vào cảng, lại chuyển về phía đông, ven theo bờ biển. Đường trong cảng sâu độ 7 thác, chỗ nông chỉ 4 hay 5 thác. Dòng nước chảy xiết. Thuyền đi qua phải chú ý đề phòng. Đó là một nơi hiểm yếu vậy”...

Bên cạnh những ghi chép về điều kiện tự nhiên, Phan Huy Chú tiếp tục có những quan sát thú vị về đời sống xã hội, về sự phồn hoa của các nước Sinhgapo, Indônêsiá đương thời trong cuộc tiếp xúc với phương Tây và đặc điểm hệ thống quân sự, pháp luật, giao thông, xưởng máy cưa, tiền tệ, lịch pháp, chữ viết... Chẳng hạn, ông kể về sự phồn hoa của Giang Lưu Ba (Indônêsiá) so với Tân Gia Ba (Sinhgapo) trong sự đối sánh với Hồng Mao (Anh Quốc), Hòa Lang (Hà Lan) và Trung Quốc: “So những nơi phồn hoa đô hội thì Giang Lưu Ba hơn Tân Gia Ba gấp mấy lần. Từ bên cảng trở lên, nhà ngói chen chúc ước tới vài mươi dặm. Hai bên đường thì nhà lầu đối nhau, hàng hóa la liệt. Dọc theo phố có sông thông với cảng, thuyền bè qua lại. Trên bộ xe ngựa qua lại như nước chảy. Kẻ mặc áo trắng như tuyết ngồi nệm hoa qua lại, nhìn thấy hàng ngày trên đường. Đến như các phố Hòa Lang thì lại càng tân kỳ hoa lệ. Nhà thì bốn phía tường, tranh, kính lung linh chói mắt. Đầy nhà các đồ vật quý giá sáng loáng. Nhà nào giàu sang thì có vườn đẹp, các thứ hoa và đá lạ, trông rất thanh thú. Đại khái sự phồn vinh hoa lệ và cảnh sắc tươi đẹp có thể sánh ngang Ngô Châu ở Trung Quốc, còn về qui mô rộng rãi sáng sủa thì lại hơn hẳn. Nhưng họ không có sách vở và các loại gấm đoạn, đó là chỗ kém của phong tục người Di và là điều đáng tiếc. Về trang phục và tập tục của người Hòa Lang, đại khái không khác người Hồng Mao. Mặc áo trắng, đội mũ đen, cứ bảy ngày du yến một lần, thì hai bên cũng như nhau. Về danh mục các chức quan và các ty cùng chế độ xe thuyền cũng gần như nhau. Có lẽ do cùng xuất phát từ Thái Tây, quốc gia có khác nhưng phong tục không khác.

Xét về thuật tinh khéo, qui mô tiêm tât thì Hồng Mao không bằng Hòa Lang”...

Trên phương diện thể loại có thể thấy thiên du ký công vụ *Hải trình chí lược* có sự đan xen giữa các thể văn ghi chép địa lý hành chính và chép sử, điều tra xã hội học và dân tộc học, kinh tế học và văn hóa học, nhân học và phong tục học... Nhìn chung, nghệ thuật tự sự ở đây vẫn thiên về tả hơn là kể, dẫn giải thực tại một cách khách quan hơn là bộc lộ tiếng nói chủ quan của tác giả. Điều này do tính chất kiểu thể tài du ký công vụ qui định, trong đó tác giả đồng thời là quan chức – sứ giả, tác giả luôn luôn xác định điểm nhìn chức năng phận vị, hướng đến bày tỏ sự hiểu biết và cảm nhận cái mới theo nguyên tắc của hoạt động công vụ. Trong bối cảnh tiếp xúc và hội nhập còn hết sức hạn chế, thiên du ký *Hải trình chí lược* thực sự có ý nghĩa gợi mở nhận thức cho người đương thời và giúp hậu thế hiểu rõ hơn về một thời vùng đa đảo Đông Nam Á cách ngày nay đã gần hai thế kỷ.

2.4. *Tây hành nhật ký* (còn gọi *Giá Viên biệt lục*) (1864) của Phạm Phú Thứ. Nguyễn Kim Hưng xác định tác phẩm “ghi lại khá tỉ mỉ những điều mắt thấy tai nghe của Sứ bộ Việt Nam trong chuyến đi dài ngày sang Pháp và Tây Ban Nha năm 1863”¹⁸; Nguyễn Đăng Na dẫn giải chi tiết: “Thứ nhất, tác phẩm thuộc thể loại *biệt lục* – một loại hình văn học ra đời từ thời Kiến Thủy (năm 32 đến 28 trước CN) nhà Tây Hán. Người viết thể loại *biệt lục* không chỉ sưu tầm, tập hợp những tư liệu, sách vở, ghi chép đã có mà chủ yếu trên cơ sở đó *hiệu khám, chỉnh lý, lựa chọn, nhật cái gì, bỏ cái gì*, sau đó *viết đề yếu*, nói tóm lại là làm nhiệm vụ *biên thứ* tương tự kiểu Thanh Tâm tài nhân đã làm đối với *Kim Vân Kiều truyện*... Phải thừa nhận rằng, Giá Viên rất sòng phẳng khi đặt tên cho tác phẩm là *biệt lục*; ông chỉ làm công việc *chỉnh lý, cắt chọn và sắp xếp lại* những ghi chép của Phan Thanh Giản, Ngụy Khắc Đản và của bản thân mình... Tác

phẩm gồm 3 quyển thượng, trung, hạ, viết về những điều mắt thấy tai nghe trong hơn 9 tháng đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha. Đây không chỉ là tác phẩm quan trọng trong loại hình ký của Việt Nam thời trung đại, mà còn là tác phẩm giúp ta hiểu tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ, Phan Thanh Giản và Nguyễn Khắc Đản”¹⁹...

Tác phẩm *Tây hành nhật ký* thuộc thể tài du ký và dung chứa trong nó nhiều hình thức tư duy nghệ thuật, trước hết là sự tuân thủ chặt chẽ lối viết nhật ký, có thể gọi là “nhật ký công vụ”. Các sự kiện đều được ghi chép theo hình thức biên niên sử, theo trình tự thời gian, không bỏ qua một ngày nào. Tuy nhiên, dung lượng ghi chép trong từng ngày lại không đều nhau, có khi mở rộng đến vài ba trang, có khi thu hẹp lại trong một câu với một hai dòng. Điều này một mặt phụ thuộc vào các mức độ các sự kiện, biến cố diễn ra trong ngày nhưng có khi lại phụ thuộc vào nguồn kiến văn, khả năng thu thập thông tin và cảm hứng chủ quan của người viết. Chẳng hạn, có những ngày ghi rất ngắn gọn:

“Tháng 8 (1863)...

* NGÀY MÔNG BA, Hà-ba-lý chọn riêng ba phòng ở tầng lầu của nhà quán bên cạnh để kiểm tra lại các thứ đồ đạc.

* NGÀY MÔNG BỐN, kiểm lại và đem các thứ đồ đạc ra quét lau, sửa soạn. Nhân có thuyền Tây đi Gia Định, vâng gửi công văn về Bộ, để Bộ xét...

* NGÀY MƯỜI BỐN, Hà-ba-lý đưa đến dinh làm việc của Đô-du-anh-đê-lũy để bàn việc...

* NGÀY BA MƯỜI, tạnh ráo”...

Lại có những ngày ghi chép chi tiết đến cả giờ, khắc, sáng, trưa, chiều, tối với rất nhiều nhân vật, sự kiện, lời đối thoại, dẫn giải. Đan xen giữa việc ghi chép những điều tai nghe mắt thấy là những đoạn văn tóm tắt, tổng thuật, lược giản về lịch sử, địa lý hoặc một vấn đề cụ thể nào đó. Vì thế, trong các trang ghi chép thường xuất hiện những câu

chuyển đoạn kiểu như: “Y còn nói thêm rằng...”, “A-tô-măng nói rằng...”, “Người ta kể rằng...”, “Người ta bảo...”, “Hà-ba-lý nói rằng...”, “Cách làm như thế này...”, “Lúc về, bọn đó kể rằng...”, “Hà-ba-lý và Lý-a-nhi dẫn xem”...

Lối viết này góp phần mở rộng dung lượng hiện thực, mở ra những phiên đoạn mô tả cụ thể, sinh động về địa lý, lịch sử, cảnh vườn thượng uyển, xưởng mạ vàng bạc, sở khí đốt, sở chế tạo đồng hồ, xưởng chế vũ khí, xưởng làm giấy, xưởng đồ gốm... Đây đều là những cảnh lạ, việc lạ, kỹ thuật mới lạ khiến các nhà nho tỏ ý khâm phục, hết lời ngợi ca.

Qua câu chuyện của các viên quan sở tại, các nhà nho Việt Nam cũng dung nạp được vốn kiến thức lịch sử khá lý thú. Chẳng hạn, những hiểu biết về cuộc chiến tranh Krum (1856): “Hà-ba-lý nói rằng Tu-du-ky (Thổ Nhĩ Kỳ - NHS chú) nguyên là nước bạn của Nga La Tư, nhưng nước Nga ý sức mạnh, ban đầu chiếm cửa bể này, rồi sau tìm mưu xâm lấn biên giới nước Tu. Người Tu cầu cứu Phú Lăng Sa và Anh Cát Lợi. Nước Phú và nước Anh cũng lo nước Nga thắng Tu thì càng mạnh, nên tám năm trước đây đem binh thuyền giúp nước Tu, hợp sức đánh thành của cửa biển này. Trong mười một tháng đánh nhau, tính về tổn thất, quân Nga mất 30 vạn, còn quân Phú và quân Anh cũng hơn 20 vạn. Quân Phú làm đường hầm để hầm thành; quân Nga thế thua xin hàng; bên Phú mới bãi binh. Người Phú về xây đài này và lấy vải vẽ thành tranh treo lên để ghi võ công. (Quân chế nước họ có Ty Ế-ta-ma-sô (Bộ Tham mưu), trong Ty này có quan và lính chuyên vẽ vẽ; phẩm khi xuất quân đều có người của Ty này đi theo đến tận nơi và trong trận đánh, không kể thắng hay thua đều vẽ lại cả)”... Chắc chắn các nhà nho sử thần Việt Nam cũng phải mất nhiều thời gian và công sức để có thể thu nạp được vốn kiến thức lịch sử ngắn gọn này.

Trong *Tây hành nhật ký* còn có nhiều trường đoạn mô tả những cuộc dạo chơi, tiếp rước, thăm viếng, hội họp, yến tiệc thực sự sinh động, phản ánh khung cảnh sinh hoạt trong môi trường ngoại giao đương thời. Đôi khi cũng có những trường đoạn kể về số phận con người cá nhân, những cảnh ngộ riêng, những cuộc đời thực đã mang dáng dấp truyện tiểu sử, truyện ký người thật việc thật. Đơn cử câu chuyện cảm động về cuộc gặp gỡ giữa những người Việt ở chôn quê người:

“NGÀY HAI MƯƠI BA...

... Đến chiều, Nguyễn Thị Sen, vợ của một người nước họ, nguyên là chúa tàu Phụng, tên là Nguyễn Văn Chấn, cùng với con gái tên là Ma-duy (Marie) từ thành Lô-ly-ăn đến quán thăm. (Mười ngày trước, thị nghe sứ đến, có viết thư nhờ Hà-ba-lý chuyển tới; Hà-ba-lý đã báo cho chúng tôi và đã viết thư trả lời; thị được thư, cùng với con gái đi xe lửa đến thành Pha-lý, thuê quán ở). Thấy người nước ta, thị nức nở rơi nước mắt vì cảm động và kể rằng, theo chồng về Tây, đến nay đã 37 năm, nay thị đã 75 tuổi rưỡi (theo phép Tây, đầy mười hai tháng mới gọi là một tuổi); lúc còn sống, chồng thị hẹn sẽ cùng dắt nhau về Nam, không ngờ chồng mất, thị tuổi tác già nua, lại thêm con cái ngăn trở, nên ngày về không hẹn nữa (thị có ba trai, bảy gái; một trai sinh được một con 20 tuổi, mới theo quan Tây sang Gia Định; hai gái có chồng; Ma-duy sinh được hai tuổi thì về Tây, nay 39 tuổi, sinh được một trai, đã 17 tuổi, nói rằng học đã thông); nay quan đại sứ nước ta đến, cho thị gặp mặt, thật là ngoài lòng mong ước, phúc cho thị lắm vậy! Thị bèn vòng tay kính hỏi Đại Hoàng để vạ an.

Nhân đó, thị kể rằng, chồng thị vào khoảng năm Gia Long, Minh Mạng được thưởng triều phục; còn thị được ban hơn mười bộ áo quần sang trọng, nay vẫn còn vâng giữ, muôn muôn phần ghi lòng tạc dạ.

Chúng tôi cho mời nước. Thị nói tiếp rằng, nhà thị quê ở Phường Đức (Huế), cha là Nguyễn Văn Đông, anh là Văn Hương và Văn Hữu; Văn Hữu đã từng làm chức tả cai đội ở thuyền, từ khi thị ra đi, đã lâu không có thư nhà. Nhân dịp này, thị hỏi khắp các vị trong sứ bộ, nhưng chỉ có Tạ Huệ Kế và Ngô Văn Nhuận biết sơ qua gia đình thị mà thôi. Thị còn nói rằng, nhớ 20 năm trước, có người nước ta là Văn Liễu (đó là tên lúc bấy giờ của Tôn Thất Thường, nay đã quá cố) và Đông đã từng trú tại nhà thị; vợ chồng thị không ngờ được gặp, tình làng nước không sao kể xiết! Không biết nay họ có còn không. Chúng tôi nhớ mang máng, trả lời: “Nghe đâu đó là những người đi mua hàng cho sở Thương bạc”.

Thị nửa buồn nửa vui. Vì ở bên Tây đã lâu, còn nhớ ít tiếng Nam, nên trong lúc nói chuyện, có khi thị xen tiếng Tây. Mỗi lần như vậy, con cái của thị đều theo bên cạnh để nhắc (Ma-duy cũng biết một hai tiếng ta). Lúc đó, Hà-ba-lý và Lý-a-nhi ngồi đấy, nói chuyện vui để an ủi thị.

Hồi lâu, thị chào về quán trọ”...

Có thể thấy trong *Tây hành nhật ký* những giọng văn tả cảnh, tả vật, tả sự khác nhau và đan xen trong đó một số ít đoạn văn hồi ức, kể sử, bình luận ngoại đề. Cách ghi chép khá đa dạng, phong phú, bao gồm cả việc mô tả tuyến đường, vị trí địa lý tự nhiên, khí hậu, địa giới hành chính, cảnh quan các miền sông biển, hải đảo, hải cảng, phố cảng, phố biển và cuộc sống sinh hoạt của giới ngoại giao, quan chức, dân chúng và Việt kiều. Qua đây có thể thấy rõ nội dung “cái được biểu đạt” có ý nghĩa quyết định hình thức “cái biểu đạt”, qui định đặc điểm giọng điệu thể loại và chi phối khả năng xuất hiện các giọng điệu thể loại trong tác phẩm...

3. Khảo sát qua bốn tác phẩm văn xuôi du ký chữ Hán tiêu biểu thế kỷ XVIII-XIX (*Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, *Tây hành kiến văn kỷ lược* của Lý Văn Phức,

Hải trình chí lược của Phan Huy Chú, *Tây hành nhật ký* của Phạm Phú Thứ) có thể thấy đây đều là những tác phẩm du ký trường thiên, nghiêng về du ký công vụ, gắn với các chuyến đi theo mệnh lệnh của vua chúa, triều đình. Về cơ bản, các tác phẩm du ký này chủ yếu sử dụng thẻ tài ký, ghi chép người thật việc thật, tuân theo trật tự thời gian tuyến tính. Tuy nhiên, ở từng tác phẩm cụ thể, mức độ dung nạp, đan xen các thể loại cũng khác nhau: có khi mở rộng biên độ hình thức với việc xuất hiện hàng chục bài thơ Đường luật; có khi gia tăng tiếng nói trữ tình ngoại đề, độc thoại nội tâm, hồi ức, kỷ niệm; có khi nhấn mạnh lối viết khảo tả địa lý – hành chính; có khi mở rộng dung lượng, vận dụng rộng rãi hình thức ghi nhật ký chính xác với tổng thuật lịch sử, phác thảo chân dung con người và cuộc sống thực tại... Nhìn chung, các tác phẩm văn xuôi du ký chữ Hán thế kỷ XVIII-XIX đã góp phần mở rộng biên độ thể loại, vừa thu nạp vào trong nó những phong cách thể loại khác nhau, vừa phát triển thẻ tài du ký trung đại Việt Nam đạt đến trình độ cổ điển cả về nội dung và hình thức nghệ thuật.

Chú thích

1. Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (Chủ biên), 1992. *Từ điển thuật ngữ văn học*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.75-76.
2. Trần Văn Giáp (Chủ biên), 1962. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập I, Nxb. Sử học, Hà Nội, tr.336.
3. Nguyễn Lộc, 1984. *Thượng kinh ký sự*, trong sách *Từ điển văn học*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.387.
4. Lại Nguyên Ân, 1995. Lê Hữu Trác - *Thượng kinh ký sự*, trong sách *Từ điển văn học Việt Nam*, Quyển I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.177-178, 432-433.
5. Trần Nghĩa, 1997. *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Tập I, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.655.
6. Nguyễn Đăng Na, 2001. (Tuyển chọn và giới thiệu), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, Tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.219-220.

7. Nguyễn Hữu Sơn, 2000. Nhà ẩn sĩ “nhập thế”, trong sách *Điểm tựa phê bình văn học*. Nxb. Lao động, Hà Nội, tr.275-279.
8. Lê Hữu Trác, 1971. *Thượng kinh ký sự* (Phan Võ dịch), In lần thứ hai, Nxb. Văn học, Hà Nội, 144 trang. Các trích dẫn tác phẩm trong bài đều theo sách này.
9. Phan Võ Tựa, trong sách *Thượng kinh ký sự* (Phan Võ dịch), In lần thứ hai. *Sđđ*, tr.10-12.
10. Nguyễn Đăng Na (Tuyển chọn và giới thiệu), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, Tập II, *Sđđ*, tr.368. Các trích dẫn tác phẩm tiếp theo đều theo sách này.
11. Lại Nguyên Ân, Lý Văn Phức, trong sách *Từ điển văn học Việt Nam*, Quyển I, *Sđđ*, tr.215.
12. Trần Hải Yến, 2004. *Lý Văn Phức*, trong sách *Từ điển văn học (Bổ mới)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.926-928.
13. Nguyễn Thị Ngân, 2010. Lý Văn Phức - nhà nho sứ thần gặp gỡ người Tây, trong sách *Danh nhân Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, tr.779-786.
14. Nguyễn Thị Ngân, 2009. Khảo sát bài Tựa sách *Tây hành kiến văn kỷ lược*, trong sách *Thông báo Hán Nôm học năm 2008*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, Hà Nội, tr. 717-727.
15. Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược - Récit sommaire d'un voyage en mer (1833)* (Phan Huy Lê - Claudine Salmon - Tạ Trọng Hiệp dịch, giới thiệu); Association Archipel, Paris, 1994.
- Xem thêm Phan Huy Chú, 2001. *Hải trình chí lược*, trong sách *Văn xuôi trung đại Việt Nam*, Tập II - Ký (Nguyễn Đăng Na giới thiệu và tuyển chọn). Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.393-408. Các trích dẫn tác phẩm đều theo sách này.
16. Nguyễn Tài Thư, 1983. *Phan Huy Chú trên bình diện nhà tư tưởng*, trong sách *Phan Huy Chú và dòng văn Phan Huy*. Sở Văn hóa - Thông tin Hà Sơn Bình, tr.70.
17. Tôn Thất Thọ, *Biển đảo miền Nam qua Hải trình chí lược*, *Xưa và nay*, số 336, tháng 6-2009, tr.20+36-37.
18. Nguyễn Kim Hưng, 1984. Phạm Phú Thứ, trong sách *Từ điển văn học*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.187.
19. Nguyễn Đăng Na (Tuyển chọn và giới thiệu), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, Tập II, *Sđđ*, tr.433-435. Các trích dẫn tác phẩm đều theo sách này.